

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 17 - 5 - 2022

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung và nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Hoàng

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 4 và ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ*”.

Do bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 160/2021/HNGĐ-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2022/QĐXX-PT ngày 22 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Xuân B, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp C, xã NH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lâm Trung T, sinh năm 1979; HKTT: Ấp C, xã NH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; tạm trú: Khóm 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau

2. Ngân hàng chính sách hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Đ

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3. Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ

Địa chỉ: Ấp C, xã NH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

4. Siêu thị Điện Máy Xanh chi nhánh huyện Đ

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Trần Thị H, sinh năm 1937; Địa chỉ: Ấp T, xã TT, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Trần Xuân L, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

9. Bà Huỳnh Hồng T1; Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

10. Trần Hồng N, sinh năm 1976;

11. Ông Trịnh Thanh T;

12. Ông Nguyễn Thanh P;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã NH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

13. Ông Ngô Xuân B; Địa chỉ: Ấp M, xã NH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

14. Ông Lê Văn D; Địa chỉ: Ấp P, xã NH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

15. Bà Trịnh Hồng N; Địa chỉ: Ấp Đ, xã TT, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng.

- *Người kháng cáo:* Bà Lâm Trung T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trương Xuân B trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Trương Xuân B và chị Lâm Trung T kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn. Năm 2017 ly thân, nay ông B xin ly hôn.

- Về con chung: Trương Thảo My, sinh ngày 09/5/1999 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trương Gia Huy, sinh ngày 12/10/2003. Khi ly hôn ông B yêu cầu được nuôi con, cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản riêng: 01 Phần đất nhận giao khoán tại Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ. Ông B làm việc tại Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ vào năm 1992 đến năm 1996 được Ban quản lý rừng xét cấp diện tích đất khoảng 05 ha, sau đó đo đạc lại theo hợp đồng giao khoán là 85.449,8m². Năm 1998 khi kết hôn với bà T thì đất đã bao chu vi và phóng ranh được một phần, đến năm 1999 làm hồ sơ và năm 2000 được cấp sổ giao khoán do ông đứng tên. Ông B xác định phần đất này là tài sản riêng nên không phân chia mà để lại cho các con.

- Về tài sản chung:

1. Nhà và đất tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Đ diện tích Nng 4,0m, dài 20,0m. Yêu cầu phân chia đất mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$, ông nhận giá trị, giao nhà đất cho bà T.

2. Tiền mặt: Vợ chồng có nhận cổ một phần đất rừng của bà Trịnh Hồng N hơn 3ha với giá 150.000.000 đồng, sau khi cổ đất vợ chồng cho bà N thuê lại, năm 2016 N đã chuộc lại đất cổ với tổng số tiền 180.000.000 đồng (trong đó tiền cổ đất 150.000.000 đồng và tiền thuê đất cổ là 30.000.000 đồng), bà N giao tiền cho bà T nhận. Yêu cầu chia đôi, bà T giao lại cho ông B $\frac{1}{2}$ số tiền.

3. Hụi: Ông B xác định vợ chồng có tham gia một chung hụi mở ngày 30/4/2017, loại hụi 2.000.000 đồng do ông Trịnh Thanh T làm chủ, khi hốt hụi ông T giao hụi trực tiếp cho bà T, ông B chỉ chứng kiến. T giữ toàn bộ số tiền hụi hốt được, sau khi hốt còn 17 lần hụi chết chưa đóng, ông B có đóng 9 lần, phần của ông đã đóng xong, còn lại 8 lần là trách nhiệm của bà T. Nay ông B xác định mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ nợ cho ông T và trách nhiệm của ông B đã thực hiện xong nên phần còn lại bà T phải trả cho ông T.

4. Một xe máy Exiter biển số 69 F1- 10968 do ông B đứng tên đăng ký xe. không yêu cầu phân chia.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Lâm Trung T trình bày:

- Về hôn nhân: Vợ chồng ly thân năm 2019, ông B xin ly hôn bà T không đồng ý, trường hợp ông B cương quyết ly hôn thì bà T đồng ý.

- Về con chung: Khi ly hôn đồng ý giao các con cho ông B nuôi dưỡng. Tại phiên Tòa sơ thẩm bà T yêu cầu ông B phải trả tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian 3 năm ly thân từ năm 2019 đến năm 2021 là 20.000.000 đồng.

- Về tài sản chung:

1. Phần đất Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ giao khoán vào năm 2000 diện tích 85.449,8m² là tài sản chung vì khi kết hôn, đất chưa bao chu vi, chưa lên ranh bờ. Sau khi kết hôn, thuê nhân công lên ranh bờ thành khoảnh và cùng canh tác đến khi ly thân. Bà T yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ và yêu cầu được nhận đất.

2. Nhà, đất ở khóm 2, thị trấn Đ: Đất là tài sản chung của vợ chồng, nhà là tài sản riêng của vì bà T tự xuất tiền cất nhà nhưng nhà và đất bà T không đồng ý phân chia mà để lại cho hai con.

3. Tiền mặt: Năm 2016 bà T có nhận của bà N tiền thuê đất là 180.000.000 đồng, sau khi nhận về nhà đã đưa lại toàn bộ cho ông B, ông B quản lý mọi chi tiêu trong nhà, bà không đồng ý phân chia số tiền trên.

4. Năm 2018 ông B nhận có nhận số tiền 150.000.000 đồng là tiền cổ đất của ông Nguyễn Thanh P, yêu cầu ông B phải giao lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền là 75.000.000 đồng.

5. Quá trình chung sống vợ chồng có trả nợ thay cho bà Trịnh Thị H số tiền 150.000.000 đồng, 6,6 lượng vàng 24k và 01 lượng vàng 18k. Khoảng năm 2003 gia đình chồng hợp thống nhất vợ chồng về sống cùng cha mẹ chồng, sau khi về nhà chồng sống thì có T hành hợp thân tộc, có làm biên bản giao cho vợ chồng phần đất hơn 3ha canh tác và sang tên lại cho ông B nhưng vợ chồng phải có nghĩa vụ nuôi cha mẹ và trả nợ thay cho cha mẹ B số tiền vàng. Bà T yêu cầu bà H trả lại cho vợ chồng số tiền và vàng nêu trên để phân chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$.

6. Bà T yêu cầu công sức đóng góp vào việc sửa chữa và xây hai căn nhà hiện nay bà H và ông B đang quản lý. Năm 2003 sau khi về chung sống cùng với gia đình ông B, vợ chồng xuất tiền ra mua sắm vật dụng trong gia đình, khi về sống cùng cha mẹ chồng thì đã có xây dựng nhà nóc bằng, nhà sau là nhà lá. Sau đó nhà sau hư nên có xuất tiền ra sửa chữa, nâng nền lên xây gạch tường kiên cố. Cụ thể từ sau năm 2012 xây nhà, làm sân...tổng chi phí khoảng 362 triệu đồng. Yêu cầu bà H trả lại cho vợ chồng bà 300 triệu đồng để bà và ông B chia đôi.

7. Vào năm 2018 ông B nhận khoản tiền được hưởng từ chính sách nhà nước 70.000.000 đồng, yêu cầu ông B phân chia cho bà T được hưởng $\frac{1}{2}$.

8. Nhà cây gỗ địa phương xây dựng năm 2014 trên phần đất mượn của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ, hiện do ông B quản lý, yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị theo định giá, bà T hưởng giá trị, giao nhà cho ông B.

- Về phần nợ:

1. Còn nợ ông T 16 lần hụi chết bằng 32.000.000đ, bà T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ cho ông T.

2. Năm 2018 bà T đại diện hộ gia đình có vay số tiền 7.500.000 đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – phòng giao dịch huyện Đ dùng để chi phí cho Thảo My đi học đại học, nay yêu cầu ông B cùng có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ trình bày:*

Vào ngày 20/6/2000 ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ (sau đây viết tắt là Ban quản lý rừng) có giao khoán cho Trương Xuân B phần đất lâm nghiệp diện tích giao khoán 5ha. Tại sổ giao khoán cũ và mới đều giao khoán cho hộ gia đình anh B. Theo quy định của pháp luật thì các hộ nhận khoán đất lâm nghiệp không được tách thửa đất nên các đương sự tranh chấp khi phân chia thì chỉ chia thành quả lao động, không chia đất trên thực địa. Quá trình quản lý sử dụng các đương sự tự xuất chi phí cho việc cải tạo đất. Hiện tại ông B đang cất một căn nhà cây gỗ địa phương trên phần đất do Ban quản lý rừng quản lý nên các đương sự có phân chia thì chia căn nhà này còn phần đất không được phân chia. Ban quản lý rừng có đơn yêu cầu vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện Đ trình bày:*

Vào ngày 04/02/2018 hộ Trương Xuân B và Lâm Trung T có ủy quyền cho bà T vay vốn theo chương trình học sinh, sinh viên cho em Trương thảo My tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ. Vốn vay là 7.500.000 đồng, lãi suất vay 0,5%/ tháng (6,6%/ năm), trả lãi theo tháng, trả nợ gốc theo phân kỳ sau khi sinh viên ra trường, hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 16/3/2023. Hiện nay khoản nợ chưa đến hạn nhưng ông B, bà T đã vi phạm hợp đồng tín dụng không trả lãi theo tháng. Tính đến ngày 07/12/2021 còn nợ Ngân hàng số tiền vốn là 7.500.000 đồng, lãi là 895.000 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông B, bà T cùng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 8.395.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị H trình bày:

Vợ chồng B T sống riêng tại Ấp C, xã NH không trực tiếp ở với vợ chồng bà, khi đến nước xô vuông thì T về xô vuông và thăm hai con đang ở cùng bà để đi học, không có việc T ở và làm dâu cho bà và gia đình. Trên thực tế năm 2007 khi ông Trương Văn Thanh qua đời thì gia đình có xem xét cho vợ chồng B, T về ở chung và có tạm giao phần đất tại ấp Thuận Thành, xã Tân T, huyện Đ để lo cho gia đình nhưng từ khi giao đất cho đến nay thì T không quan tâm lo lắng cho bà và gia đình. Bà xác định không có việc T trả nợ thay cho bà số tiền 150.000.000 đồng, 6,6 lượng vàng 24k và 1 lượng vàng 18k. Do đó, bà H không đồng ý trả công sức đóng góp 300.000.000 đồng cũng như số tiền 150.000.000 đồng, 6,6 lượng vàng 24k và 1 lượng vàng 18k cho B, T. Vì tuổi cao nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Thanh T trình bày:

Vào ngày 30/4/2017 âm lịch ông có mở dây hụi 2.000.000 đồng, vợ chồng B, T tham gia 01 chung, hụi khai được 5 lần đến lần thứ 6 thì hốt hụi được 40.550.000 đồng, ông T giao đủ cho vợ chồng T, B. Sau khi hốt hụi đóng hụi chết đến còn thiếu 17 kỳ. Ngày 21/8/2018 (al) ông T yêu cầu chính quyền hòa giải, sau đó B đã đóng 09 kỳ bằng 18.000.000đ, phần T 08 kỳ bằng 16.000.000đ chưa đóng, nay ông T yêu cầu bà T thanh toán.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân L trình bày:

Trước đây vợ chồng ông L sang nhượng cho ông T nền nhà, ông T sang lại cho ông B thì ông L không biết và không liên quan đến vụ án, ông L có đơn từ chối tham gia tố tụng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 160/2021/HNGĐ-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Trương Xuân B về việc phân chia các tài sản như xe máy Exiter biển số 69 F1-10968; chung hụi 500.000 đồng do ông T làm chủ; 01 căn nhà diện tích 78m² tại Khóm 2, thị trấn Đ.

2. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trương Xuân B. Cho Trương Xuân B được ly hôn Lâm Trung T.

3. Về nuôi con chung và cấp dưỡng: Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con là Trương Gia Huy, số tiền 20.000.000 đồng.

4. Về tài sản chung:

4.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của B và T về việc giao cho ông B được hưởng căn nhà tại Ấp C, xã NH, huyện Đ. Ông B có nghĩa vụ phải trả cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 6.787.500 đồng.

4.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trương Xuân B

4.2.1. Phân chia cho bà T được hưởng phần đất diện tích 80m² tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Đ, huyện Đ.

Buộc bà T hoàn trả lại cho ông B $\frac{1}{2}$ giá trị đất là 172.000.000 đồng.

Bà T có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.2.2. Phân chia cho B và T mỗi người được hưởng 90.000.000 đồng, bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông B số tiền 90.000.000 đồng.

4.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Lâm Trung T

4.3.1. Giữ nguyên phần đất lâm nghiệp diện tích 85.449m² tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện Đ cho Trương Xuân B quản lý, sử dụng theo hợp đồng giao khoán với Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ. Buộc ông B có nghĩa vụ phải trả cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị thành quả lao động trên đất là 189.000.000 đồng.

4.3.2. Phân chia cho B và T mỗi người được hưởng số tiền 35.000.000 đồng. Ông B hoàn lại cho bà T số tiền 35.000.000 đồng.

4.3.3. Buộc bà Trần Thị H và ông B có nghĩa vụ phải trả cho bà T công sức đóng góp đối với hai căn nhà, mỗi người phải trả số tiền là 29.889.000 đồng.

4.3.4. Phân chia cho ông B và bà T mỗi người được hưởng số tiền 9.450.556 đồng. Ông B hoàn lại cho bà T số tiền 9.450.556 đồng.

4.4.5. Không chấp nhận yêu cầu của bà T yêu cầu bà H trả lại số tiền 150.000.000 đồng, 66 chỉ vàng 24k và 10 chỉ vàng 18k để phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$.

5. Về phần nợ người khác

5.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng chính sách. Buộc ông B và bà T mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng số tiền 4.197.000 đồng.

5.2. Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thanh T đối với bà T. Buộc bà T phải trả cho ông T số tiền hụi là 16.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 21/12/2021, bị đơn Lâm Trung T kháng một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản, cụ thể: không đồng ý trả cho ông B 90.000.000 đồng phần tiền của bà N; yêu cầu ông B hoàn trả cho bà số tiền 1.480.530.000 đồng đối với phần đất lâm nghiệp, 89.667.000 đồng đối với công sức đóng góp, 75.000.000 đồng đối với tiền cổ vuông của anh Nguyễn Thanh P; yêu cầu bà H trả số tiền 160.000.000 đồng và 66 chỉ vàng 24K, 10 chỉ vàng 18K đối với phần trả nợ thay cho bà Trịnh Thị H. Không đồng ý trả nợ cho ông Trịnh Thanh T 16.000.000 đồng mà đồng ý trả 4.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, ông B trình bày: Thống nhất với toàn bộ bản án sơ thẩm; không đồng ý chia cho bà T giá trị đầu tư 1,5 tỷ đồng vì đất giao khoán không được sang bán; ông B không xác định được giá trị tại thời điểm nhận đất giao khoán và ông cũng không đồng ý cho các con đứng tên đất giao khoán với BQL rừng.

Bị đơn, bà T trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, ai nhận đất giao cho người kia 1,5 tỷ đồng, bà T có nguyện vọng nhận đất sản xuất vì hiện tại không có nguồn thu nhập; hoặc phân chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất vì phần đất giao khoán có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng; trường hợp ông B đồng ý cho các con đứng tên giao khoán đất thì bà T đồng ý mà không đặt ra yêu cầu chia. Bà T không xác định được giá trị tại thời điểm nhận đất vì khi nhận chỉ là đất rừng chưa cải tạo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử T hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Văn bản của Ban quản lý rừng phòng hộ Đ nội dung còn mâu thuẫn, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự thì cần làm rõ đất giao khoán cho cá nhân hay hộ gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án sơ thẩm xét xử cho ông Trương Xuân B và bà Lâm Trung T ly hôn; phân chia tài sản, nghĩa vụ thanh toán nợ, bà T kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo về yêu cầu công sức đóng góp xây dựng nhà, yêu cầu ông B phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 89.667.000 đồng, không đồng ý với án sơ thẩm tuyên buộc bà Trịnh Thị H, Trương Xuân B mỗi người hoàn trả 29.889.000 đồng

Nhận thấy, hai căn nhà là của bà H (mẹ ông B) đã có sẵn, quá trình ông B bà T về sống chung thì gia đình có sửa chữa nhà, theo kết quả định giá thì giá trị hai căn nhà là 179.334.000 đồng. Bản án sơ thẩm có xem xét chia cho bà T

hưởng 1/3 giá trị bằng 59.778.000, buộc bà H và ông B mỗi người hoàn trả cho bà T 29.889.000 đồng là có căn cứ pháp luật; do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà T yêu cầu chia ½ giá trị nhà.

[3] Xét kháng cáo của bà T về nghĩa vụ thanh toán nợ hui cho ông Trịnh Thanh T, bà T đồng ý thanh toán cho ông T tiền hui chết 4.000.000 đồng, không đồng ý trả 16.000.000 đồng như án sơ thẩm tuyên

Ông B và bà T xác nhận có tham gia đây hui 2 triệu do ông T làm chủ, đã hốt hui nhưng không đóng hui chết đầy đủ. Ngày 21/8/2018 ông T yêu cầu đến Áp C hòa giải thì xác nhận còn thiếu ông T 17 kỳ hui chết với số tiền 34.000.000 đồng. Về phía ông B đã thanh toán cho ông T 09 kỳ bằng 18.000.000 đồng, còn 08 kỳ với số tiền 16.000.000 đồng thuộc về nghĩa vụ bà T như bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ, cho nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T.

[4] Xét kháng cáo của bà T yêu cầu bà H phải thanh toán để bà T và ông B chia đôi các khoản: đã trả nợ cho bà H là 160.000.000 đồng, 66 chỉ vàng 24k, 10 chỉ vàng 18k và tiền hui thay bà H trả cho chị H, chị T1

Theo như bà T trình bày, khoảng năm 2007 vợ chồng bà T về sống chung với cha mẹ ông B, cho nên bà T cùng ông B đứng ra trả nợ cho bà H là 160.000.000 đồng và 66 chỉ vàng 24k, 10 chỉ vàng 18k có lập biên bản họp gia đình, nhưng bà T không cung cấp được biên bản, về phía bà H và ông B không thừa nhận có việc trả nợ thay kể cả tiền hui. Do bà T không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, cho nên bản án sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Do vậy, cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[5] Xét kháng cáo của bà T về số tiền 150.000.000 đồng nhận từ ông Nguyễn Thanh P, bà T yêu cầu chia đôi, không đồng ý nhận 9.450.000 đồng

Số tiền 150.000.000 đồng ông B xác nhận cho ông P cổ đất và có nhận từ ông P. Ông B chứng minh được năm 2017, 2018 và 2019 trả nợ vay Ngân hàng, trả nợ tiền mua tôm giống và gửi tiền cho con ăn học với tổng số tiền 131.098.888 đồng, bản án sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Ông B không chứng minh được số tiền còn lại 18.901.112 đồng sử dụng vào mục đích chung của gia đình, nên buộc chia cho bà T ½ bằng 9.450.556 đồng là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo đối với yêu cầu này.

[6] Xét kháng cáo của bà T về nội dung không đồng ý hoàn trả cho ông B 90.000.000 đồng từ khoản tiền cổ đất của bà Trịnh Hồng N

Ông B, bà T đều xác nhận tiền cổ đất vuông từ bà N là 180.000.000 đồng, bà T trực tiếp nhận tiền từ bà N 03 lần, ngày 16/9/2017 nhận 20.000.000 đồng; ngày 21/10/2017 nhận 150.000.000 đồng và sau đó nhận 10.000.000 đồng. Bà T xác định khoản tiền này bà giao lại cho ông B nhưng ông B không thừa nhận. Án sơ thẩm xác định thời điểm năm 2017 bà T ông B đã ly thân nên buộc bà T phải hoàn trả cho ông B ½ số tiền; tuy nhiên, thời điểm này hai đương sự chưa ly thân. Như phân tích ở trên, khoảng tiền ông B nhận từ ông P và chi phí ở

những năm 2017, 2018 và 2019 được xác nhận sử dụng vào mục đích chung gia đình. Vì vậy, số tiền 180.000.000 đồng không buộc bà T phải hoàn trả cho ông B ½ ; nội dung kháng cáo này của bà T được chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của bà T về phần đất giao khoán với Ban quản lý rừng Phòng hộ Đ

Phần đất có diện tích 85.449m² (đo đạc thực tế 86.102,0m²) tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện Đ do Trương Xuân B đứng tên hợp đồng giao khoán rừng và đất rừng sản xuất với Ban quản lý rừng phòng hộ Đ (viết tắt Ban quản lý rừng). Ấn sơ thẩm quyết định giao phần đất cho ông B tiếp tục giao khoán với BQL rừng, ông B hoàn lại cho bà T ½ giá trị cây rừng bằng 189.000.000 đồng. Bà T không đồng ý, mà có nguyện vọng được nhận đất để sản xuất và giao lại cho ông B 1,5 tỷ đồng, nếu ông B nhận đất sản xuất thì hoàn trả lại bà T 1,5 tỷ đồng.

Nhận thấy, năm 1998 ông B bà T kết hôn, năm 2000 ký hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp, tại thời điểm năm 2000 ký hợp đồng giao khoán diện tổng diện tích 05ha, ông B đại diện hộ gia đình ký tên giao khoán; bà T ông B đầu tư, cải tạo trên phần đất mới đưa vào sử dụng, canh tác được; đến năm 2015 ký lại hợp đồng giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất, diện tích là 85.449,8m², ông Trương Xuân B đại diện hộ gia đình ký tên giao nhận khoán. Việc ký lại hợp đồng giao khoán năm 2015 là do thực hiện theo chủ trương chung quy định tại Nghị định 135 của Chính phủ chứ vợ chồng ông B bà T không có thay đổi về chủ thể ký hợp đồng giao khoán. Ấn sơ thẩm nhận định: *...phần đất được xét giao khoán trước khi kết hôn nhưng tài sản này được giao khoán cho hộ gia đình ông B* là có căn cứ pháp luật. Từ sau khi kết hôn, vợ chồng đầu tư cải tạo đất mới đưa vào khai thác được, năm 2000 chỉ giao khoán 05 ha, đến năm 2015 giao khoán nhiều hơn với diện tích 85.449,8m² (hơn 8,5ha) và vợ chồng cùng nhau quản lý, gìn giữ, canh tác trên phần đất nhưng ông B lại xác định đất giao khoán cho một mình ông là không chấp nhận.

Qua yêu cầu của bà T nhận đất giao khoán và hoàn trả cho ông B 1,5 tỷ đồng, yêu cầu này là chính đáng. Tuy nhiên, ông B hiện công tác tại BQL rừng phòng hộ Đ và trước đó ông được xét nhận khoán đất cho nên giao cho B nhận đất để tiếp tục giao khoán với BQL rừng. Ông B hoàn lại giá trị đầu tư cho bà T.

Về giá trị đầu tư và thành quả lao động trên đất: Theo như bà T trình bày, tại địa phương có một số hộ được nhận khoán khi họ không canh tác nữa thì chuyển nhượng thành quả trên đất với giá trên 30.000.000đ/01 công tầm nhỏ (1.000m²), thửa đất của bà T ông B có vị trí đẹp, thuận tiện có lộ xe đi Ng cho nên giá trị khoảng 04 tỷ đồng, nhưng bà T vẫn chấp nhận giá 03 tỷ đồng. Tòa án xác minh tại địa phương giá trị thành quả lao động trên đất với 01 công tầm nhỏ (1.000m²) dao động từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, với giá này là phù hợp với chứng thư thẩm định giá, vì Cơ quan thẩm định giá có khảo sát và lựa chọn ít nhất 03 phần đất có đặc điểm giống phần đất thẩm định giá. Hội đồng xét xử dùng mức giá mà Cơ quan thẩm định giá xác định để tham khảo và đối chiếu với giá trị đầu tư, thành quả lao động thực tế của phần đất qua xác minh và giá do đương sự tự nguyện đưa ra nếu được nhận đất. Như vậy, giá trị

đầu tư, cải tạo, trồng rừng của phần đất bằng 2.961.060.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, hội đồng xét xử chấp nhận giá trị đầu tư trên đất và giá trị cây trồng trên đất tổng số tiền 2.961.060.000 đồng là có lợi cho ông B khi được nhận đất, vì bà T yêu cầu nhận đất và hoàn lại cho ông B 1,5 tỷ đồng. Ông B nhận đất giao khoán, hoàn trả cho bà T $\frac{1}{2}$ số tiền bằng 1.480.530.000 đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà T về nhận giá trị đầu tư cải tạo trên đất.

[8] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 160/2021/HNGĐ-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[9] Tại Công văn số: 1637/SNN-KL ngày 13/5/2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau thể hiện nội dung không có quy định việc tách thửa; do đó, không thể tách chia phần đất giao khoán theo yêu cầu của bà T.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị ngừng phiên tòa để xác minh giao khoán cho cá nhân hay hộ gia đình; tuy nhiên, có căn cứ để hội đồng xét xử xem xét như nội dung nhận định trên, nên không cần thiết tạm ngừng phiên tòa.

[11] Về án phí sơ thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên sửa phần án phí có giá ngạch

- Đối với ông B:

Ông B được nhận giá trị tài sản là $1.480.530.000đ + 6.787.500đ + 172.000.000đ + 35.000.000đ + 9.450.556đ = 1.703.768.000$ đồng (làm tròn), nên phải chịu án phí là 63.113.000 đồng (làm tròn);

Án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 300.000 đồng;

Án phí sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng;

Tổng số tiền án phí ông B phải chịu là 63.713.000 đồng, đã dự nộp 4.363.000 đồng được khấu trừ, phải nộp tiếp 59.350.000 đồng.

- Đối với bà T:

Bà T được nhận giá trị tài sản: $1.480.530.000đ + 6.787.500đ + 172.000.000đ + 35.000.000đ + 59.778.000đ + 9.450.556đ = 1.763.546.000đ$ (làm tròn), nên bà T chịu án phí có giá ngạch là 64.906.000 đồng (làm tròn).

Bà T chịu án phí đối với nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng và nợ trả cho ông T là 1.100.000 đồng.

Tổng số tiền án phí bà T phải chịu là 66.006.000 đồng, đã dự nộp 7.690.000 đồng được khấu trừ, phải nộp tiếp 58.316.000 đồng.

[12] Án phí phúc thẩm bà T không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại.

[13] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bà T về khoản tiền thu của bà N và chia giá trị đầu tư trên đất giao khoán với Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ; Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 160/2021/HNGĐ-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các điều 33, 53, 56, 59, 62 và 71 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Xuân B về việc phân chia các tài sản như xe máy Exiter biển số 69 F1- 10968 do ông B đứng tên đăng ký xe; chung hội 500.000 đồng do ông T làm chủ; 01 căn nhà Nng 4m, dài 19,5 tổng diện tích 78m² tại Khóm 2, thị trấn Đ.

2. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Xuân B. Cho ông Trương Xuân B được ly hôn bà Lâm Trung T.

3. Về nuôi con chung và cấp dưỡng: Không chấp nhận yêu cầu của bà Lâm Trung T về việc yêu cầu ông Trương Xuân B phải cấp dưỡng nuôi con là Trương Gia Huy, sinh ngày 12/10/2003 từ năm 2019 đến năm 2021 số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

4. Về tài sản chung

4.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Trương Văn B và bà Lâm Trung T về việc giao cho ông Trương Xuân B được nhận căn nhà có diện tích Ngang 4,5m, dài 10m, diện tích 45m² vách lá, mái lá, sàn gỗ, bằng cây gỗ địa phương tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Ông B có nghĩa vụ phải trả cho bà T ½ giá trị căn nhà số tiền là 6.787.500 đồng (sáu triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Xuân B

- Phân chia cho bà Lâm Trung T được nhận phần đất Ngang 4m dài 20m, tổng diện tích 80m² tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Đ, huyện Đ.

Đất có các phía tiếp giáp: Phía Đông giáp đất bà Trần Thị Thúy H đứng tên (nay đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn Đức) gồm các điểm M2, M3 dài 20m, phía Tây giáp đất của bà Trần Thị Thúy H gồm các điểm M1, M4 dài 20m, phía Nam giáp lộ giao thông (đường vào trường tiểu học Phan Ngọc Hiên) gồm các điểm M3, M4 dài 4m, phía Bắc giáp đất ông Võ Phương Đồng gồm các

điểm M1, M2 dài 4m. *(Chi tiết có biên bản thẩm định và sơ đồ đo đạc đất tranh chấp cùng ngày 14/7/2020 kèm theo).*

Buộc bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông B $\frac{1}{2}$ giá trị đất số tiền là 172.000.000 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Bà Lâm Trung T có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Xuân B về việc yêu cầu bà Lâm Trung T trả lại cho ông B 90.000.000 đồng từ khoản tiền cổ đất của bà Trịnh Hồng N.

4.3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lâm Trung T

- Phần đất lâm nghiệp diện tích 85.449m² (đo đạc thực tế 86.102,0m²) tọa lạc tại Ấp C, xã NH, huyện Đ giao cho Trương Xuân B quản lý, sử dụng theo hợp đồng giao khoán với Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đ, đất có vị trí tại thửa đất số A4, khoảnh 57, tiểu khu 99.

Có các phía tiếp giáp: Phía Đông và phía Nam giáp T-300F, K58, TK 99 (giáp đất ông Hồ Sơn Ca), phía Tây giáp sông Đàm Chim, phía Bắc giáp T-A3, K57, TK 99 (giáp đất ông Bùi Văn Thạnh). *(Chi tiết có biên bản thẩm định và sơ đồ đo đạc đất tranh chấp cùng ngày 08/6/2021 kèm theo).*

Buộc ông Trương Xuân B có nghĩa vụ phải trả cho Lâm Trung T giá trị đầu tư và thành quả lao động trên đất số tiền 1.480.530.000 đồng (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng).

- Phân chia cho ông Trương Xuân B và bà Lâm Trung T mỗi người được hưởng số tiền 35.000.000 đồng.

Ông B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

- Buộc bà Trần Thị H và ông Trương Xuân B có nghĩa vụ phải trả cho bà Lâm Trung T công sức đóng góp đối với hai căn nhà tọa lạc tại ấp Thuận Thành, xã Tân T, huyện Đ. Bà H và ông B mỗi người phải trả bà T số tiền là 29.889.000 đồng (hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi chín ngàn đồng).

- Phân chia cho ông Trương Xuân B và bà Lâm Trung T mỗi người được hưởng số tiền 9.450.556 đồng. Ông B hoàn trả lại cho bà T số tiền 9.450.556 đồng (chín triệu bốn trăm năm chục ngàn năm trăm năm mươi sáu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của Lâm Trung T yêu cầu bà Trần Thị H trả lại cho bà T và ông B số tiền 150.000.000 đồng, 66 chỉ vàng 24k và 10 chỉ vàng 18k để phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$.

5. Về phần nợ người khác

5.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đ. Buộc ông Trương Xuân B và bà Lâm Trung T mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt

Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 4.197.000 đồng (bốn triệu một trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

Ông B, bà T phải chịu lãi suất theo như thỏa thuận trong hợp đồng vay với Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đ.

5.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thanh T đối với bà Lâm Trung T. Buộc bà T phải trả cho ông T số tiền hui là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

6. Về án phí sơ thẩm:

- Đối với ông Trương Xuân B: Tổng số tiền án phí ông B phải chịu là 63.713.000 đồng, đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0008908 ngày 28/12/2018 và 4.063.000 đồng tại biên lai thu số 0008908 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được khấu trừ, ông B phải nộp tiếp 59.350.000 đồng.

- Đối với bà Lâm Trung T: Phải chịu án phí có giá ngạch tổng số tiền 66.006.000 đồng, đã dự nộp 7.690.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0009189 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được khấu trừ, bà T phải nộp tiếp 58.316.000 đồng.

7. Án phí phúc thẩm bà T không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0011803 ngày 20/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được nhận lại toàn bộ.

8. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ không phải chịu án phí; Ông Trịnh Thanh T được miễn án phí theo quy định.

9. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản

Buộc ông B phải chịu 14.103.000 đồng, bà T phải chịu 15.903.000 đồng. Ông B có trách nhiệm giao trả lại cho bà T số tiền 14.103.000 đồng (mười bốn triệu một trăm lẻ ba ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

10. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền